TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 827/KTA-TCKT
V/v công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

- Mã chứng khoán: **PGD**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026;

- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD quý 3 năm 2026 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

3.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19../10/2026 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.QB.01.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304998686 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Phạm Hồng Minh

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thời gian ký: 19.10.2026 17:32:30 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
Đến ngày 30 tháng 9 năm 2026



Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.985.682.171.103**	**3.203.207.292.329**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.443.845.997.088**	**1.118.216.361.240**
1.	Tiền	111		51.845.997.088	55.212.744.802
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.392.000.000.000	1.063.003.616.438
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**856.752.293.957**	**860.128.115.019**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	856.752.293.957	860.128.115.019
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.622.015.220.868**	**1.153.776.172.032**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	832.324.879.364	571.703.065.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.315.444.938	31.199.671.861
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	813.817.024.785	590.991.558.393
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(34.442.128.219)	(40.118.123.317)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**53.742.044.087**	**55.028.643.063**
1.	Hàng tồn kho	141	10	53.742.044.087	55.028.643.063
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**9.326.615.103**	**16.058.000.975**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	6.196.402.047	3.365.745.770
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.065.737.709	12.631.614.858
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	64.475.347	60.640.347
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**344.268.111.709**	**371.583.598.859**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18.553.984.029**	**17.711.785.125**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		18.553.984.029	17.711.785.125
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**202.142.858.959**	**227.976.406.563**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	156.514.541.357	181.806.689.220
-	Nguyên giá	222		1.115.090.952.659	1.111.290.233.332
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(958.576.411.302)	(929.483.544.112)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	45.628.317.602	46.169.717.343
-	Nguyên giá	228		63.309.663.876	63.211.663.876
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.681.346.274)	(17.041.946.533)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**11.943.440.567**	**6.222.246.117**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	11.943.440.567	6.222.246.117
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**111.627.828.154**	**119.673.161.054**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	111.627.828.154	119.673.161.054
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.329.950.282.812**	**3.574.790.891.188**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.693.564.858.988**	**2.099.305.966.737**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.693.378.894.088**	**2.099.217.966.737**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.235.506.316.264	1.011.761.246.037
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	75.711.875.230	52.933.603.972
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	56.257.789.969	9.371.957.644
4.	Phải trả người lao động	315		50.267.798.138	25.457.835.610
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	1.035.081.297.342	823.926.981.248
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	235.490.522.096	143.795.826.362
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	-	30.476.988.514
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.063.295.049	1.493.527.350
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**185.964.900**	**88.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	338		185.964.900	88.000.000
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.636.385.423.824**	**1.475.484.924.451**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.636.385.423.824**	**1.475.484.924.451**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2.	Thặng dư vốn	412		153.050.000	153.050.000
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		305.712.257.648	255.206.874.258
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		340.547.006.176	230.151.890.193
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*64.303.475.698*	*73.800.612.226*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*276.243.530.478*	*156.351.277.967*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.329.950.282.812**	**3.574.790.891.188**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Trần Quốc Bảo	**Đặng Quốc Vương**	**Đỗ Phạm Hồng Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**3.302.631.785.543**	**3.091.287.215.405**	**9.651.011.117.484**	**8.624.021.329.178**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**3.302.631.785.543**	**3.091.287.215.405**	**9.651.011.117.484**	**8.624.021.329.178**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	2.869.731.731.209	2.866.252.742.797	8.939.339.870.791	8.075.703.348.087
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**432.900.054.334**	**225.034.472.608**	**711.671.246.693**	**548.317.981.091**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	15.016.369.359	11.041.110.122	39.501.777.160	31.656.712.572
8.	Chi phí tài chính	23		589.707.723	78.780.009	3.048.072.679	1.310.984.529
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*24*		*589.707.723*	*78.780.009*	*2.115.025.533*	*78.780.009*
9.	Chi phí bán hàng	25	26	93.387.244.474	124.427.355.530	322.681.831.241	336.592.134.940
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.441.435.747	18.811.760.523	64.169.335.282	69.667.128.025
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**331.498.035.749**	**92.757.686.668**	**361.273.784.651**	**172.404.446.169**
12.	Thu nhập khác	31		5.092.593	522.963	283.888.455	2.374.815
13.	Chi phí khác	32		159.904.981	5.847.214	229.967.347	126.889.524
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(154.812.388)**	**(5.324.251)**	**53.921.108**	**(124.514.709)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**331.343.223.361**	**92.752.362.417**	**361.327.705.759**	**172.279.931.460**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	66.351.308.693	18.556.861.358	76.084.175.281	33.739.877.960
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**264.991.914.668**	**74.195.501.059**	**285.243.530.478**	**138.540.053.500**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**29**			**2.790**	**1.256**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Trần Quốc Bảo	**Đặng Quốc Vương**	**Đỗ Phạm Hồng Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
1		2	3	4
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**361.327.705.759**	**172.279.931.460**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	31.656.546.993	38.865.956.416
-	Các khoản dự phòng	03	(5.675.995.098)	9.998.154.923
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.501.777.160)	(31.619.077.707)
-	Chi phí đi vay	06	2.115.025.533	78.780.009
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**349.921.506.027**	**189.603.745.101**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(453.843.210.493)	(81.574.368.472)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.378.598.976	(2.191.755.665)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	488.307.713.752	(43.744.688.541)
-	Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.998.735.671	8.320.554.898
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(2.124.627.607)	(76.392.736)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.468.255.242)	(15.183.016.602)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.531.248.060)	(15.344.521.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**336.639.213.024**	**39.809.556.190**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.410.186.884)	(3.481.056.222)
2.	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(460.000.000.000)	(650.112.287.634)
3.	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	480.000.000.000	650.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.881.214.660	25.081.314.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**19.471.027.776**	**21.487.970.727**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	20.105.835.672	15.286.923.600
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.582.824.186)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(30.476.988.514)**	**15.286.923.600**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**50**	**325.633.252.286**	**76.584.450.517**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**1.118.212.744.802**	**1.384.904.766.353**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**70**	**1.443.845.997.088**	**1.461.489.216.870**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Trần Quốc Bảo	**Đặng Quốc Vương**	**Đỗ Phạm Hồng Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/6/2026, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê: Quyền sử dụng đất và TSCĐ khác. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm cụ thể: bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm tài sản mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền mặt	552.808.179	427.379.494
Tiền gửi ngân hàng	51.293.188.909	54.785.365.308
Các khoản tương đương tiền	1.392.000.000.000	1.063.003.616.438
	1.443.845.997.088	**1.118.216.361.240**

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	340.846.614.825	149.602.150.918
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	16.018.731.187	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	39.346.032.287	68.087.121.034
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	82.539.902.301	75.879.111.305
Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina	28.799.760.132	20.557.479.515
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	11.547.740.451
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	29.332.880.798
Các khách hàng khác	324.773.838.632	216.696.581.074
	832.324.879.364	**571.703.065.095**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Shaan Xi BSB Succeed Import And Export CO., LTD.	-	30.476.988.514
Công Ty Cp Dịch Vụ Kỹ Thuật Và Bảo Dưỡng Công Trình Dầu Khí Xuân Sơn	7.801.407.612	-
Công ty Bảo Hiểm PVI phía Nam	1.019.651.186	-
Khách hàng khác	1.494.386.140	722.683.347
	10.315.444.938	**31.199.671.861**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026	01/01/2026
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	805.876.657.317	583.648.996.471
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.811.160.000	1.050.160.000
Các khoản phải thu khác	1.258.599.437	1.421.793.891
	813.817.024.785	**590.991.558.393**

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi (*)**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi (*)**	**Thời gian quá hạn**
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	-	-	Trên 3 năm	15.028.293.965	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Asaki Việt Nam	236.123.691	70.837.107	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	236.123.691	118.061.845	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	18.109.936.408	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.609.724.558	8.804.862.279	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	34.512.965.326	**70.837.107**		**49.041.047.441**	**8.922.924.124**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	11.256.501.907	-	10.872.986.223	-
Công cụ, dụng cụ	41.140.982.058	-	43.468.905.053	-
Hàng Hóa	1.344.560.122	-	686.751.787	-
	53.742.044.087	-	**55.028.643.063**	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/9/2026	**01/01/2026**
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ	20.735.556	80.939.075
Chi phí biển quảng cáo	163.000.000	168.000.000
Chi phí bảo hiểm	4.531.101.609	2.380.857.117
Chi phí chờ phân bổ khác	1.481.564.882	735.949.578
	6.196.402.047	**3.365.745.770**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.789.026.827	1.308.645.458
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	74.409.956.583	75.625.897.535
Chi phí biển quảng cáo	10.183.085.547	10.786.044.712
Chi phí chờ phân bổ khác	25.245.759.197	31.952.573.349
	111.627.828.154	**119.673.161.054**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	162.598.384.857	895.816.786.110	9.577.648.571	36.260.966.331	7.036.447.463	1.111.290.233.332
Mua trong kỳ	145.922.222	832.189.000	-	1.579.615.925	71.900.000	2.629.627.147
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.263.092.180	-	-	-	1.263.092.180
Giảm khác	-	(92.000.000)	-	-	-	(92.000.000)
Tại ngày 30/9/2026	**162.744.307.079**	**897.820.067.290**	**9.577.648.571**	**37.840.582.256**	**7.108.347.463**	**1.115.090.952.659**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	79.848.886.653	806.794.975.842	5.438.954.363	32.068.870.534	5.331.856.720	929.483.544.112
Trích khấu hao trong kỳ	8.643.035.012	16.289.256.115	467.071.497	2.864.613.474	828.891.092	29.092.867.190
Tại ngày 30/9/2026	**88.491.921.665**	**823.084.231.957**	**5.906.025.860**	**34.933.484.008**	**6.160.747.812**	**958.576.411.302**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**82.749.498.204**	**89.021.810.268**	**4.138.694.208**	**4.192.095.797**	**1.704.590.743**	**181.806.689.220**
Tại ngày 30/9/2026	**74.252.385.414**	**74.735.835.333**	**3.671.622.711**	**2.907.098.248**	**947.599.651**	**156.514.541.357**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 716.873.007.647 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**45.545.065.586**	**17.666.598.290**	**63.211.663.876**
Mua trong kỳ	-	98.000.000	98.000.000
Tại ngày 30/9/2026	**45.545.065.586**	**17.764.598.290**	**63.309.663.876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	**17.041.946.533**	**17.041.946.533**
Trích khấu hao trong kỳ	-	639.399.741	639.399.741
Tại ngày 30/9/2026	-	**17.681.346.274**	**17.681.346.274**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**45.545.065.586**	**624.651.757**	**46.169.717.343**
Tại ngày 30/9/2026	**45.545.065.586**	**83.252.016**	**45.628.317.602**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 17.666.598.290 đồng.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	654.693.052	654.693.052
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Sửa chữa Nhà văn phòng tại trạm LGDS Hiệp Phước	167.800.000	167.800.000
Phương án bảo vệ đường ống dẫn dự án 25B mở rộng	2.249.742.419	2.249.742.419
Tuyến ống và trạm cấp khí nhà máy Kamhing	-	1.263.092.180
Trạm tái hóa LNG cấp khí cho Công ty TNHH Gốm sứ Etrillion	6.179.289.003	-
Khác	1.791.007.002	986.009.375
	11.943.440.567	**6.222.246.117**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	966.616.553.735	817.340.364.747
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	174.373.904.194	130.898.389.805
Công ty TNHH Năng lượng xanh Meta	-	10.368.000.000
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	24.807.640.277	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	34.678.632.887	-
Các đối tượng khác	35.029.585.171	53.154.491.485
	1.235.506.316.264	**1.011.761.246.037**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	19.191.467.816	13.281.076.187
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	9.460.830.401	7.811.008.288
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	10.622.001.939	6.987.638.391
Công ty TNHH Eclat Fabrics Việt Nam	13.392.037.138	-
Các khách hàng khác	23.045.537.936	24.853.881.106
	75.711.875.230	**52.933.603.972**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	35.226.252	45.493.643.297	44.738.965.353	-	789.904.196
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	60.640.347	-	-	3.835.000	64.475.347	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		3.971.982.163	3.971.982.163	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.517.632.895	76.084.175.281	29.468.255.242	-	54.133.552.934
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.819.098.497	8.218.065.991	8.702.831.649	-	1.334.332.839
Các loại thuế khác	-	-	444.416.778	444.416.778	-	-
Cộng	**60.640.347**	**9.371.957.644**	**134.212.283.510**	**87.330.286.185**	**64.475.347**	**56.257.789.969**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Trích trước chi phí mua khí	1.026.259.833.038	821.044.459.969
Chi phí phải trả khác	7.365.878.089	1.426.935.064
	1.035.081.297.342	**823.926.981.248**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.253.978.830	143.164.157.913
Cổ tức phải trả	98.997.311.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	7.239.232.266	631.668.449
	235.490.522.096	**143.795.826.362**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
Số dư đầu năm	**30.476.988.514**	-
Tiền vay nhận được trong kỳ	20.105.835.672	30.476.988.514
Nợ gốc vay trả trong kỳ	50.582.824.186	-
Số cuối năm	-	**30.476.988.514**

20.1. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500322, ngày 28/8/2025:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.286.923.600 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/8/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/8/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: Từ 28/8/2025 - 28/02/2026: 5,7%/năm, Từ 01/3/2026 – 28/8/2026: 7,5%/năm:
- Số dư tại ngày 30/9/2026: không còn số dư

20.2. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 ngày 28/8/2025 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500398,ngày 24/10/2025:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.190.064.914 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/8/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/8/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: Từ 24/10/2025 - 24/4/2026: 5,8%/năm, Từ 25/4/2026 – 28/8/2026: 7,5%/năm:
- Số dư tại ngày 30/9/2026: không còn số dư

20.3. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 ngày 28/8/2025 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202600057, ngày 05/02/2026:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 20.105.835.672 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/8/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/8/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 6.5%/năm;
- Số dư tại ngày 30/9/2026: không còn số dư

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**989.982.660.000**	**153.050.000**	**(9.550.000)**	**180.456.359.746**	**72.834.154.739**	**234.116.761.670**	**1.477.533.436.155**
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	234.116.761.670	(234.116.761.670)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	168.351.277.967	168.351.277.967
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(914.272.004)	-	(914.272.004)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.989.551.167)	(12.000.000.000)	(20.989.551.167)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	74.750.514.512	(74.750.514.512)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**989.982.660.000**	**153.050.000**	**(9.550.000)**	**255.206.874.258**	**73.800.612.226**	**156.351.277.967**	**1.475.484.924.451**
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	156.351.277.967	(156.351.277.967)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	285.243.530.478	285.243.530.478
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.004.400.000)	-	(1.004.400.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.341.320.105)	(9.000.000.000)	(24.341.320.105)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	50.505.383.390	(50.505.383.390)	-	(50.505.383.390)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(98.997.311.000)	-	(98.997.311.000)
Số dư tại ngày 30/9/2026	**989.982.660.000**	**153.050.000**	**(9.550.000)**	**305.712.257.648**	**64.303.475.698**	**276.243.530.478**	**1.636.385.423.824**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	**Cơ cấu vốn Tại ngày 30/9/2026**		**Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2026**	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	499.950.000.000	50.50%	499.950.000.000	50.50%
Tokyo Gas Asia Pte .,Ltd	247.497.320.000	25.00%	247.497.320.000	25.00%
Saibu Gas Holding Co .,Ltd	207.897.750.000	21.00%	207.897.750.000	21.00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3.50%	34.637.590.000	3.50%
	989.982.660.000	**100%**	**989.982.660.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/9/2026	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**98.998.266**	**98.998.266**
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**955**	**955**
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**98.997.311**	**98.997.311**
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy. Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.302.631.785.543	3.091.287.215.405
	3.302.631.785.543	**3.091.287.215.405**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
Giá vốn hàng bán	2.869.731.731.209	2.866.252.742.797
	2.869.731.731.209	**2.866.252.742.797**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	20.494.694.256	54.568.825.656
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.962.970.703	1.298.162.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.667.974.751	11.383.569.850
Chi phí thuê tài sản cố định	15.980.291.493	15.711.444.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	47.281.313.271	41.465.352.979
	93.387.244.474	**124.427.355.530**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.969.824.037	2.701.581.140
Chi phí dụng cụ đồ dùng	944.296.129	741.252.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	804.184.879	835.940.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	16.723.130.702	14.532.986.749
	22.441.435.747	**18.811.760.523**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
Chi phí mua khí	2.869.731.731.209	2.866.252.742.797
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.907.266.832	2.039.414.999
Chi phí nhân công	24.464.518.293	57.270.406.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.472.159.630	12.219.510.434
Chi phí thuê tài sản cố định	15.980.291.493	15.711.444.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	64.004.443.973	55.998.339.728
	2.985.560.411.430	**3.009.491.858.850**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**331.343.223.361**	**92.752.362.417**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	**413.320.102**	**31.944.373**
- Chi phí khác	413.320.102	31.944.373
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**331.756.543.463**	**92.784.306.790**
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	331.756.543.463	92.784.306.790
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	**20%**	**20%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66.351.308.693	18.556.861.358
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau quyết toán năm 2025	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**66.351.308.693**	**18.556.861.358**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**285.243.530.478**	**138.540.053.500**
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(9.000.000.000)	(13.670.660.053)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(502.200.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**276.243.530.478**	**124.367.193.448**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.790**	**1.256**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ. Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**9.705.850.780.358**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.137.259.026.153
- Mua khí	*8.085.718.442.763*
- Thuê văn phòng	*5.809.766.070*
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	*45.008.137.503*
- Chi phí điện và khác	*722.679.817*
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.340.164.833.028
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	152.668.110.149
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	54.574.935.737
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	20.314.968.375
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	868.906.916

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.382.429.222.690**
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	939.717.131.582
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	3.232.643.422
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.286.731.240.370
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	13.569.198.385
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	139.179.008.931

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

	Tại ngày 30/9/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**356.865.346.012**
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	340.846.614.825
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	16.018.731.187
Phải thu ngắn hạn khác	**313.037.316.178**
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	31.416.003.907
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	281.621.312.271
Phải trả người bán ngắn hạn	**870.775.313.876**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	966.616.553.735
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	174.373.904.194
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	302.412.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam- Chi nhánh miền bắc	7.037.527.842
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	24.807.640.277
Chi phí phải trả	**1.026.259.833.038**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	867.373.963.081
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	158.264.307.145
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	621.562.812
Cổ tức phải trả	**95.534.507.000**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	49.995.000.000
Tokyo Gas Asia Pte., Ltd	24.749.732.000
Saibu Gas Holdings Co., Ltd	20.789.775.000

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Thuê văn phòng

Ngày 30/12/2025, Công ty đã ký mới hợp đồng số 816/2025/PVGAS/VP-PVG.D/D4 với thời hạn 2 năm, thay thế cho hợp đồng số 326/2017/PVGAS-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017, phụ lục số 05 ngày 25/12/2023, thời gian thuê từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027, diện tích thuê gồm 1.410 m2.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 chưa được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Trần Quốc Bảo	**Đặng Quốc Vương**	**Đỗ Phạm Hồng Minh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**